

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 20/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 21 -12-2022  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tân.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Thanh Tuấn và bà Phạm Thị Đào.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phan Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2022/TLPT-HNGĐ ngày 31/10/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2022/QĐ-PT ngày 14/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐ-PT ngày 08/12/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Hoàng Thị Nh**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nh:* Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990;  
Địa chỉ: Khu dân cư Tr, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu dân cư H- Th, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1961 và bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1962;

Đều có địa chỉ: Khu dân cư H- Th, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

#### 4. Người kháng cáo:

4.1. Chị Hoàng Thị Nh, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4.2. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu dân cư H- Th, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị Nh và anh Nguyễn Văn M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 27/10/2009 tại UBND xã C, huyện C (nay là phường C, thành phố C), tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do không hoà hợp về tính cách, quan điểm sống. Đến tháng 8/2021 chị Nh đã về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị Nh, anh M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn.

Về con chung: Chị Nh và anh M có 02 con chung là H, sinh ngày 12/01/2012 hiện đang ở với anh M và L, sinh ngày 04/4/2018 hiện đang ở với chị Nh. Nay ly hôn, chị Nh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, và anh M tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hải. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh M có nguyện vọng mỗi người nuôi dưỡng một con chung.

Về tài sản chung. Anh M và chị Nh cùng thống nhất quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng được tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 233, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có nguồn gốc đất là bố mẹ anh M tặng cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2010; 01 Ô tô biển kiểm soát 34A-17...hiện anh M đang quản lý; 01 Xe máy SH biển kiểm soát: 34C1-3... hiện do chị Nh đang quản lý. Ngoài ra, trên thửa đất còn có tài sản là cây cối, tường bao là tài sản của ông B, bà V (bố, mẹ anh M). Nay ly hôn, chị Nh đề nghị lấy  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 233, tờ bản đồ số 14 và xe máy SH, còn để anh M lấy  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất còn lại và xe ô tô, ai hưởng giá trị nhiều hơn thì phải trả phần chênh lệch cho người kia. Chị và anh M hưởng phần đất nào có cây cối và bờ tường thì phải có trách nhiệm trả giá trị các tài sản cho ông B, bà V. Anh M có quan điểm đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

***Cháu H trình bày:*** Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn, cháu muốn được ở cùng với bố là Nguyễn Văn M và ông bà nội.

***Tại lời khai của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị V đều trình bày:*** Nguồn gốc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 14 và toàn bộ cây cối, tường bao đều là tài sản của ông bà. Sau đó, ông bà đã tặng cho vợ chồng anh M, chị Nh thửa đất trên. Đối với cây cối, tường bao ông bà đề nghị ai được hưởng đất thì phải trả cho ông bà giá trị cây cối, tường bao trên đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B và bà V trình bày toàn bộ cây cối, tường bao trên đất ông bà có nguyện vọng cho các con, ai được hưởng phần đất nào có cây,

bờ tường thì sẽ thuộc về người đó. Chị Nh vẫn giữ nguyên các quan điểm đã trình bày và đồng ý nhận cây cối, bờ tường mà ông B, bà V cho trên phần đất mà chị được hưởng. Anh M không đồng ý ly hôn vì con chung còn nhỏ, nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng. Do quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh tặng cho hai vợ chồng, nên đề nghị chia theo tỷ lệ 65%-35%, còn ô tô và xe máy chia đôi giá trị, anh sẽ tiếp tục sử dụng ô tô còn chị Nh tiếp tục sử dụng xe máy. Ai hưởng giá trị tài sản nhiều hơn thì phải trả chênh lệch bằng tiền. Đối với cây cối, bờ tường trên phần đất anh được hưởng, do ông B và bà V cho nên anh đồng ý nhận.

Tại bản án số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 33, 59 và Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị Nh ly hôn anh Nguyễn Văn M. Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị Nh tiếp tục nuôi dưỡng con chung L, sinh ngày 04/4/2018 đến khi 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Giao cho anh Nguyễn Văn M tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, sinh ngày 12/01/2012 đến khi 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Hoàng Thị Nh và anh Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Nh, anh M về các tài sản chung là thửa đất số 233, tờ bản đồ 14 và các tài sản ô tô, xe máy. Xác định tổng giá trị tài sản chung của chị Nh, anh M = **898.914.000đ** (*Tám trăm chín mươi tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn đồng chẵn*), chia cho chị Nh được hưởng **375.370.000đ** (*Ba trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*), chia cho anh M được hưởng **523.544.000đ** (*Năm trăm hai mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn*).

+ Giao cho chị Nh được sử dụng và sở hữu tài sản sau: Diện tích 121,1m<sup>2</sup> đất, trong đó: đất ở 40m<sup>2</sup>, đất vườn 81,1m<sup>2</sup> thuộc thửa số 233, tờ bản đồ số 14, địa chỉ phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có hình thể là B2B1A7A1A8A3B2, kích thước các cạnh như sau: Cạnh Tây Bắc giáp với phần đất giao cho anh M có kích thước 25m, cạnh Đông Bắc giáp với phần đất của ông B có kích thước 5m, cạnh Đông Nam giáp với đường ngõ có kích thước 23,14m; cạnh Tây Nam giáp đường xóm có kích thước các cạnh lần lượt là 2,71m+0.85m + 2.44m (có sơ đồ kèm theo) và chị Nh được sở hữu xe máy SH biển số 34C1-3... Tổng cộng giá trị tài sản chị Nh được chia bằng hiện vật là **301.893.000đ** (*Ba trăm linh một triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng*). Chấp nhận sự tự nguyện của ông B, bà V cho chị Nh được sở hữu các tài sản trên phần đất chị Nh được giao gồm: 02 cây vải kích thước tán 6-7m, 04 cây na kích thước thân 5-7cm, 01 cây mít kích thước thân 35-50 cm và phần tường bao trên đất có vị trí A3A8A1A7.

+ Giao cho anh M được sử dụng và sở hữu tài sản sau: Diện tích 122,6m<sup>2</sup> đất, trong đó: đất ở 40m<sup>2</sup>, đất vườn 82,6m<sup>2</sup> thuộc thửa số 233, tờ bản đồ số 14, địa chỉ phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có hình thể là B2A5A6B1B2, kích

thước các cạnh như sau: Cạnh Tây Bắc giáp với phần đất của con gái ông B có kích thước 25m, cạnh Đông Bắc giáp với phần đất của ông B có kích thước 5m, cạnh Đông Nam giáp với phần đất giao cho Nh có kích thước 25m; cạnh Tây Nam giáp đường xóm có kích thước là 5m (có sơ đồ kèm theo) và anh M được sở hữu ô tô biển số 34A-1...nhãn hiệu Madaz. Tổng giá trị tài sản anh M được chia bằng hiện vật là **597.021.000đ** (*Năm trăm chín mươi bảy triệu, không trăm hai mươi một nghìn đồng chẵn*). Chấp nhận sự tự nguyện của ông B, bà V cho anh M được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 6 cây mít kích thước thân 5-7 cm.

Anh M phải trả tiền chênh lệch cho chị Nh là **73.477.000đ** (*Bảy mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2022, chị Nh kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản là quyền sử dụng đất theo hướng mỗi người được hưởng 50% giá trị. Anh M phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị là 147.564.000 đồng.

Ngày 05/10/2022, anh M kháng cáo đối với phần con chung và tài sản là quyền sử dụng đất. Cụ thể: Anh M đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng cho con. Đề nghị Tòa án giao cho anh quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị Nh theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Chị Nh vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh M tặng cho vợ chồng để chia cho anh M được hưởng 65% giá trị, chị Nh được hưởng 35% giá trị là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Thửa đất này được bố mẹ anh M tặng cho khi anh chị chung sống cùng với nhau và là tài sản chung của vợ chồng, sau khi ly hôn chị Nh có hoàn cảnh khó khăn hơn và chưa có chỗ ở nên đề nghị HĐXX căn cứ vào nguyên tắc giải quyết về tài sản khi ly hôn để chia đôi mỗi người hưởng một nửa. Đề nghị anh M phải trích trả chênh lệch cho chị Nh 147.564.000đ.

Bị đơn anh M trình bày: Đề nghị giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hiện chị Nh chưa có công việc ổn định, trong quá trình chung sống nhiều lần tự ý rời bỏ gia đình nên anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Nguồn gốc thửa đất 233, tờ bản đồ 14, địa chỉ KDC H, Th, phường Cộng Hòa, thành phố C, tỉnh Hải Dương là do bố mẹ anh khai hoang từ năm 1984, sau này ông bà tặng cho lại cho vợ chồng với mong muốn con cái chung sống hạnh phúc và để lại cho các cháu. Nguyên vọng của anh muốn chia thửa đất trên làm 03 phần (anh, chị Nh và bố mẹ anh mỗi người được hưởng một phần). Anh đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất để sau này sang tên lại cho các con và trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nh theo quy định.

Ông B, bà V nhất trí cho các đương sự tài sản là cây cối, tường bao gắn liền với quyền sử dụng đất. Ông bà cũng mong muốn anh M được quản lý tài sản là Quyền sử dụng đất để sau này cho các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương về phần con chung và phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 233, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: KDC H- Th, phường Cộng Hòa, TP C, tỉnh Hải Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị Nh và anh Nguyễn Văn M kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh M về phần nuôi con, HĐXX xét thấy: Vợ chồng chị Nh và anh M có 02 con chung H, sinh ngày 12/01/2012 và L, sinh ngày 04/4/2018. Hiện nay, cháu L đang ở cùng với chị Nh, còn cháu Hải đang ở với anh M, các cháu có sức khỏe tốt, tâm sinh lý phát triển bình thường. Theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong việc chăm sóc, giáo dục con chung”*. Anh M cho rằng chị Nh có công việc chưa ổn định nhưng qua xác nhận mức lương của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển sân golf C thì chị Nh làm nhân viên phục vụ với mức thu nhập 4.000.000 đồng- 6.000.000 đồng/tháng. Như vậy, Chị Nh và anh M đều còn trẻ, có sức lao động, có công việc, thu nhập nên có đủ điều kiện để nuôi con. Để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung chưa thành niên, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, cấp sơ thẩm đã giao cho mỗi người nuôi một con chung là phù hợp. Anh M kháng cáo đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung nhưng cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của chị Nh, anh M về việc phân chia tài sản chung, HĐXX xét thấy: Các đương sự thống nhất xác định thửa đất số 233, tờ bản đồ số 14, diện tích 250m<sup>2</sup> ( trong đó có 80m<sup>2</sup> đất ở, 170 m<sup>2</sup> đất LNK) đã được cấp GCNQSD đất số 972591 vào ngày 27/11/2010 mang tên anh M, chị Nh. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do ông B, bà V tặng cho anh M, chị Nh. Theo biên bản đo vẽ hiện trạng thì diện tích đất thực tế sử dụng có sự thay đổi theo hướng giảm đi 3,6 m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên nhân là do gia đình hiến 1,6m<sup>2</sup> đất để làm đường đi và phần còn lại do sai số đo đạc. Ngoài ra, anh M, chị Nh còn để lại 2,7m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất làm đường đi. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nh và anh M thống nhất chỉ yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích **243,7 m<sup>2</sup>** quyền sử dụng đất và xác định là tài sản chung của vợ chồng, trị giá 493.914.000 đồng đề nghị Tòa án phân chia. HĐXX xét thấy, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuy nhiên về nguồn gốc hình thành khối tài sản trên là do ông

Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị V (là bố mẹ đẻ anh M) tặng cho vợ chồng anh M, chị Nh sau 1 năm kể từ khi vợ chồng chị Nh, anh M kết hôn chứ không phải do vợ chồng tự tạo lập. Nếu ông B, bà V không tặng cho quyền sử dụng đất thì anh M, chị Nh không thể có tài sản này. Nên xác định anh M có công sức nhiều hơn và Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh M được hưởng 65% còn chị Nh được hưởng 35% về giá trị quyền sử dụng đất như vậy là phù hợp với công sức của các bên. Về phân chia tài sản bằng hiện vật: Diện tích thửa đất mà các đương sự đề nghị chia có chiều rộng tám mét đường xóm là 5,00+ 2,71+0,85+2,44 m, chiều dài một cạnh là 25m và một cạnh là 23,14m đảm bảo việc tách thửa đất và giá trị sử dụng. Bên cạnh đó, điều kiện của chị Nh không có chỗ ở, đang nuôi dưỡng con nhỏ nên cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho chị Nh, anh M với diện tích sử dụng của hai bên tương đương nhau là thỏa đáng và phù hợp. Đối với các tài sản khác là động sản, các đương sự được phân chia giá trị mỗi người được hưởng 50% là phù hợp. Ngoài ra anh M còn đề nghị quyền sử dụng đất phải được chia làm ba phần cho anh M, chị Nh, ông B và bà V. Xét thấy: Chị Nh không đồng ý quan điểm của anh M, mặc dù quyền sử dụng có nguồn gốc của ông B, bà V nhưng ông bà đã tặng cho anh M, chị Nh, nên đây là tài sản chung của vợ chồng anh M, chị Nh để phân chia khi ly hôn. Các đương sự kháng cáo về phần phân chia tài sản chung nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh nội dung kháng cáo là có căn cứ, do vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh M, chị Nh.

[4] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh M, chị Nh. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương về phần nuôi con chung và phân phân chia tài sản chung.

[5] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình) theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 33, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn M và chị Hoàng Thị Nh. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số

32/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương về phần nuôi con chung và phân chia tài sản chung khi ly hôn.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Hoàng Thị Nh phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003102 ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003112 ngày 18/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS Tp C; tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Cộng Hòa, TP C, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,
- Lưu Tòa GD&NCTN, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Minh Tân**